

Bản án số: **06/2024/HNGĐ-PT**

Ngày: 21-3-2024

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn; Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân

Các Thẩm phán: Ông Lê Viết Hoà

Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 24/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1983; Trú tại: Tổ C, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước “có mặt”

Bị đơn: Ông Lê Nghiêm T1, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ C, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước “có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Nghiêm T2 sinh năm 1987; Trú tại: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa “có mặt”

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Nghiêm T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Nghiêm T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà T và ông Lê Nghiêm T1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo quyết định tại Bản án số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước. Khi ly hôn bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Sau khi ly hôn, do bà T, ông T1 không tự thoả

thuận được với nhau về phần tài sản nên bà T khởi kiện yêu cầu Toà án chia các tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Thửa đất có diện tích 492m², tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện C (nay là khu phố C, phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước, thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BU 442516, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH - 04082, do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/9/2014 cho ông Lê Nghiêm T1, bà Lê Thị T và tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà ở và 16 căn phòng trọ cho thuê;

- Thửa đất có diện tích 1001.5m², tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện C (nay là khu phố G, phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước, thuộc thửa đất số 2462, tờ bản đồ số 6, đã được cấp GCNQSDĐ số BA 006674, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS-08700, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/10/2019 cho ông Lê Nghiêm T1, bà Lê Thị T;

- Thửa đất có diện tích 238.0 m², tọa lạc tại xã Hội Nghĩa, huyện T, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 2, đã được cấp GCNQSDĐ số BE 697785, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 01382, do UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/10/2011 cho bà Lê Thị T, thửa đất này đã chuyển nhượng cho ông Phạm Xuân T3, còn lại số tiền 400.000.000 đồng ông T3 chưa thanh toán.

Bà T yêu cầu Toà án chia giao cho bà được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản là thửa đất số 140 và tài sản gắn liền với đất; chia cho ông T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 2462. Đối với số tiền 400.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất số 368 cho ông Phạm Xuân T3, khi thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà T yêu cầu chia cho ông T1 được nhận số tiền này.

Bị đơn ông T1 thống nhất với lời trình bày của bà T về việc vợ chồng đã tạo lập được các tài sản chung như nêu trên. Tuy nhiên, ông T1 không đồng ý với yêu cầu của bà T, ông T1 yêu cầu chia các thửa đất số 140 và thửa đất số 2462, mỗi thửa đất chia thành hai phần bằng nhau, mỗi người nhận ½ của mỗi thửa đất theo hiện trạng và tài sản gắn liền với đất, ông T1 không đồng ý chia nguyên thửa như bà T yêu cầu. Đối với thửa đất số 368, ông T1 và bà T đã thống nhất chuyển nhượng cho ông Phạm Xuân T3, sau khi hoàn thành việc sang tên cho ông T3 thì ông T1 đồng ý nhận số tiền 400.000.000 đồng còn lại từ ông T3.

Về nợ chung:

Bà T xác định trong thời gian chung sống bà T và ông T1 chỉ có khoản nợ chung là số tiền 300.000.000 đồng vay tại Ngân hàng TMCP N, Chi nhánh thị xã B, khoản nợ này bà T và ông T1 đã thanh toán xong. Đối với số tiền 6.349.000.000 đồng mà ông Lê Nghiêm T2 yêu cầu bà T và ông T1 trả thì bà T không đồng ý vì bà T không vay số tiền nói trên của ông T2. Việc ông T1 và ông Tư thông đ viết giấy nhận nợ để yêu cầu bà T phải trả nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của bà T.

Bị đơn ông T1 thừa nhận từ năm 2012 đến năm 2019 có vay của ông T2 tổng số tiền là 6.349.000.000 đồng. Trong đó, có 555.000.000 đồng ông T2 chuyển khoản cho bà T nhận, số tiền còn lại là 5.794.000.000 đồng ông T1 nhận

bằng tiền mặt, ông T1 yêu cầu bà T và ông T1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông T2 ½ số nợ nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Nghiêm T2 cho rằng ông T2 làm nghề nuôi ong nên nơi ở không cố định, không an toàn trong việc cất giữ tài sản nên ông T2, ông T1 và bà T thỏa thuận tiền ông T2 làm ra sẽ giao cho ông T1 và bà T quản lý, vay mượn đầu tư mua đất, xây nhà, làm nhà trọ, sau này ông T2 lấy vợ về anh em sẽ tính toán, chia tài sản và lợi nhuận. Vì vậy, ông T2 đã nhiều lần cho vợ chồng ông T1, bà T vay, cụ thể: Năm 2012 với tổng số tiền là 895.000.000 đồng; năm 2013, tổng số tiền là 525.000.000 đồng; năm 2014 với tổng số tiền là 1.638.000.000 đồng; năm 2015 với tổng số tiền là 236.000.000 đồng; năm 2016 với tổng số tiền là 691.000.000 đồng; năm 2017 với tổng số tiền là 780.000.000 đồng; năm 2018 với tổng số tiền là 479.000.000 đồng và năm 2019 với tổng số tiền là 550.000.000 đồng. Tổng số tiền ông T2 đưa cho ông T1, bà T là 6.349.000.000 đồng. Trong đó, số tiền ông T2 chuyển cho bà T qua tài khoản ngân hàng là 555.000.000 đồng và số tiền giao trực tiếp cho ông T1 bằng tiền mặt là 5.794.000.000 đồng.

Khi gửi số tiền trên thì giữa ông T2, ông T1 và bà T không thỏa thuận thời hạn trả nợ, chỉ thỏa thuận bằng miệng khi nào ông T2 cần thì thông báo cho vợ chồng ông T1 biết để trả. Từ năm 2019 ông T2 đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T1 trả lại tiền cho ông T2 nhưng ông T1, bà T không trả. Nay ông T2 yêu cầu Toà án buộc ông T1, bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T2 số tiền 6.349.000.000 đồng, không yêu cầu ông T1, bà T trả tiền lãi.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T:

1. Về chia tài sản chung:

- Chia cho bà Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu thửa đất có diện tích 492 m², tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện C (nay là khu phố C, phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước, thửa đất số: 140, tờ bản đồ số: 37, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BU 442516, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH-04082, do Ủy ban nhân dân huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/9/2014 cho ông Lê Nghiêm T1, bà Lê Thị T và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (01 căn nhà ở và 16 căn phòng trọ cho thuê); Bà Lê Thị T có nghĩa vụ phải hoàn trả cho ông Lê Nghiêm T1 số tiền 690.600.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu sáu trăm ngàn đồng).

- Chia cho ông Lê Nghiêm T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 1001.5m², tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện C (nay là khu phố G, phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước, thửa đất số: 2462, tờ bản đồ số: 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA 006674, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS-08700, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/10/2019 cho ông Lê Nghiêm T1, bà Lê Thị T.

Bà Lê Thị T và ông Lê Nghiêm T1 có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền về đất đai (*cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) để cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất theo trình tự thủ tục quy định của pháp luật đối với thửa đất được chia nêu trên.

- Chia cho ông Lê Nghiêm T1 được quyền sở hữu số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) khi ông Phạm Xuân T3 thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 368, diện tích 238.0m², tọa lạc tại xã Hội Nghĩa, huyện T, tỉnh Bình Dương.

2. Về nghĩa vụ trả nợ:

- Buộc ông Lê Nghiêm T1 có nghĩa vụ phải trả cho ông Lê Nghiêm T2 số tiền 6.071.500.000 đồng (Sáu tỷ không trăm bảy mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

- Buộc bà Lê Thị T có nghĩa phải trả cho ông Lê Nghiêm T2 số tiền 277.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, bị đơn ông Lê Nghiêm T1 kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia các thửa đất số 140 và thửa đất số 2462, mỗi thửa đất chia thành hai phần bằng nhau, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ của mỗi thửa đất theo hiện trạng và tài sản gắn liền với đất; chia đôi số nợ 6.349.000.000 đồng, buộc ông và bà T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông T2 $\frac{1}{2}$ số tiền nợ.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Nghiêm T2 kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông T1, bà T phải có trách nhiệm chung trả lại cho ông số tiền nợ là 6.349.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn ông Lê Nghiêm T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Nghiêm T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Nghiêm T1 và ông Lê Nghiêm T2; hủy toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Lê Nghiêm T1 và ông Lê Nghiêm T2 làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Năm 2021 bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1, yêu cầu giải quyết về con chung và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm thửa đất có diện tích 492 m² thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện C (nay là khu phố C, phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước và thửa đất có diện tích 1001,5m² thuộc thửa đất số 2462, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện C (nay là khu phố G, phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước. Thẩm phán Trần Quốc M được phân công làm Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đối với vụ án này. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung và ông T1 cũng không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu khởi kiện bà T đã rút theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước.

Đến năm 2023, bà T tiếp tục nộp đơn khởi kiện đến Toà án yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, các tài sản bà T yêu cầu phân chia gồm 02 diện tích 492 m² và 1001,5m² cùng các tài sản trên đất như nội dung yêu cầu của bà T đã khởi kiện vào năm 2021 và đã được Toà án đình chỉ giải quyết vụ án tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021. Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành thụ lý vụ án và Thẩm phán Trần Quốc M tiếp tục làm Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đối với vụ án này.

Xét thấy, sự việc tranh chấp chia tài sản chung giữa bà T với ông T1 đã được Thẩm phán M xem xét giải quyết trước đây nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã rút yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án, sau đó Thẩm phán M lại tiếp tục thụ lý giải quyết yêu cầu của các đương sự về tranh chấp tài sản chung và đã xét xử bằng Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 53 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì trong trường hợp này bắt buộc Thẩm phán M phải từ chối tham gia tố tụng đối với vụ án nhưng Thẩm phán M vẫn tiếp tục giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng tố tụng nên cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Được giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông T1, ông T2 không phải chịu.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Nghiêm T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Nghiêm T2,

Hủy toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng: Được giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Lê Nghiêm T1 và ông Lê Nghiêm T2 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho ông Lê Nghiêm T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012494 ngày 13/10/2023; hoàn trả lại cho ông Lê Nghiêm T2 số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012483 ngày 11/10/2023.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nhân